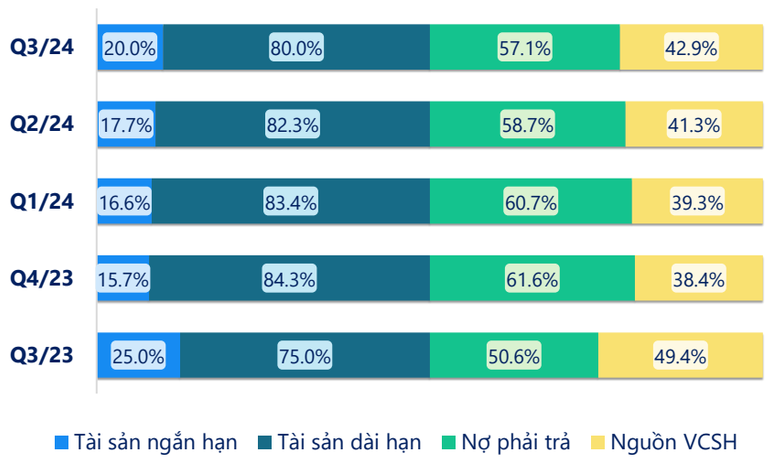
FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
SL cổ phiếu LH	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,500
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,843
P/E	6.9
EPS	3,172

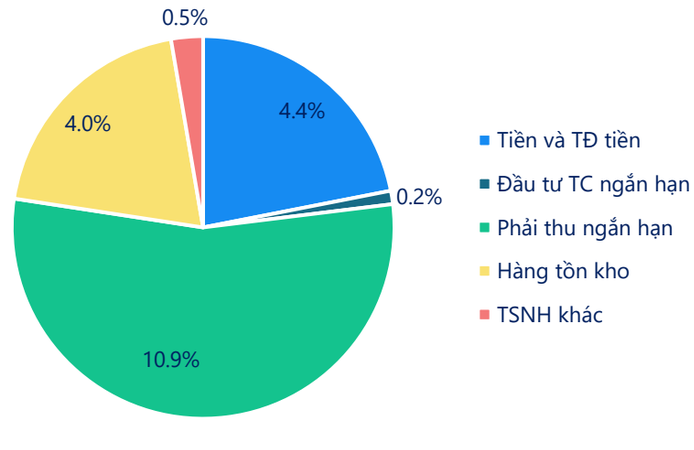
	YTD	1T	3T	6T
VCP	-1.3%	-4.3%	-10.6%	7.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



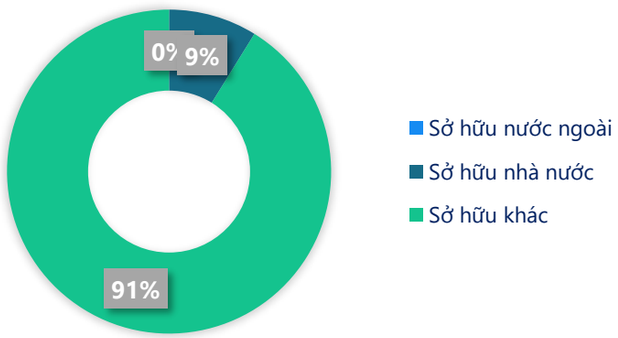
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



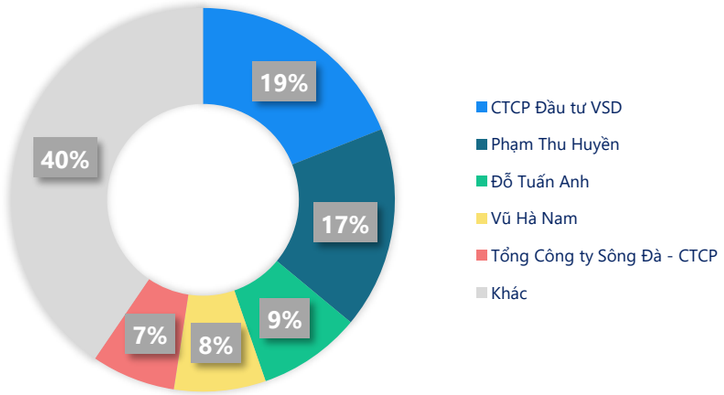
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



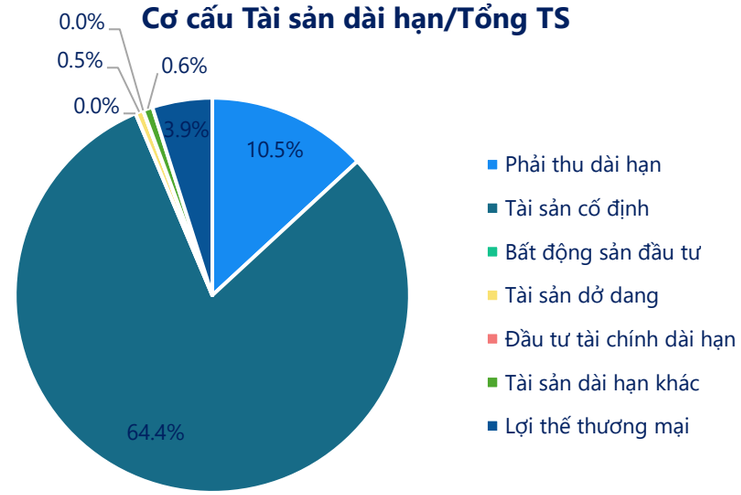
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

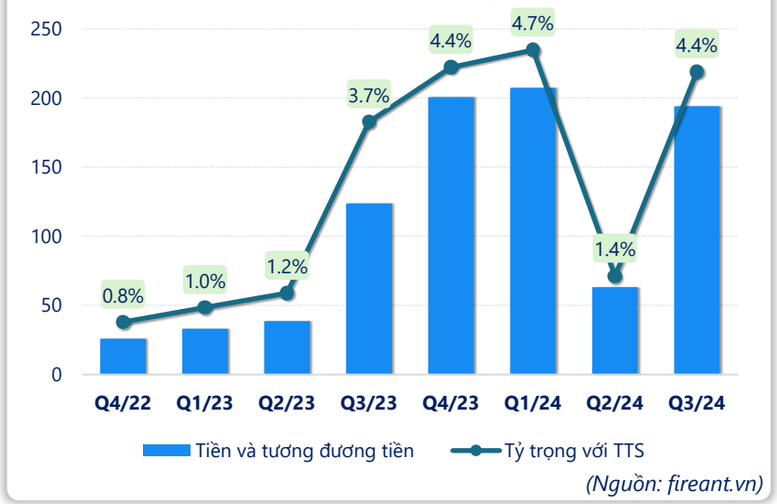


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

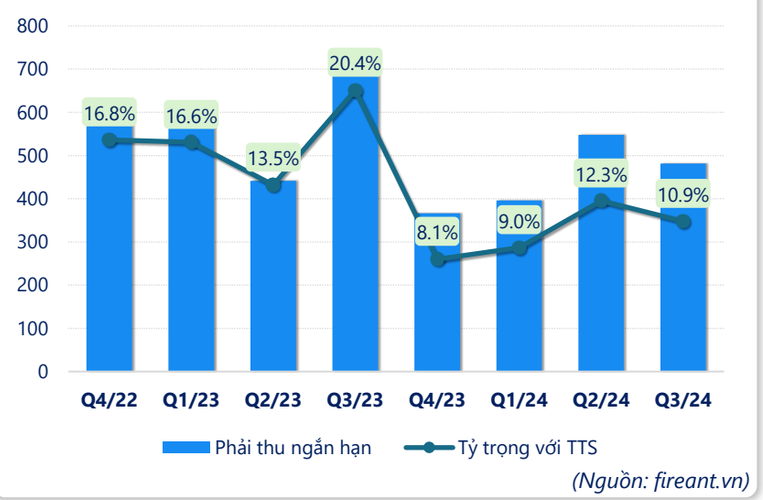
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Tiền và tương đương tiền



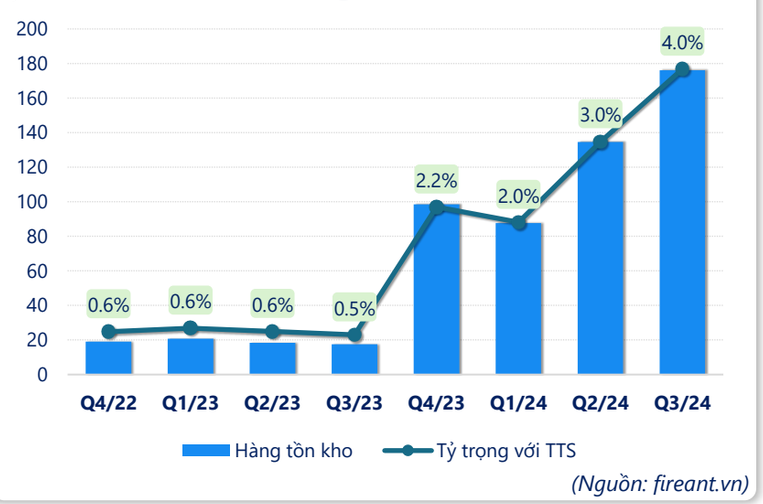
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



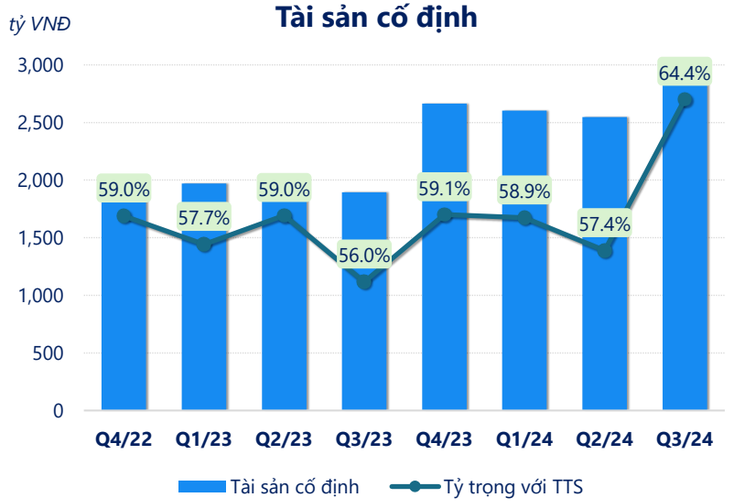
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



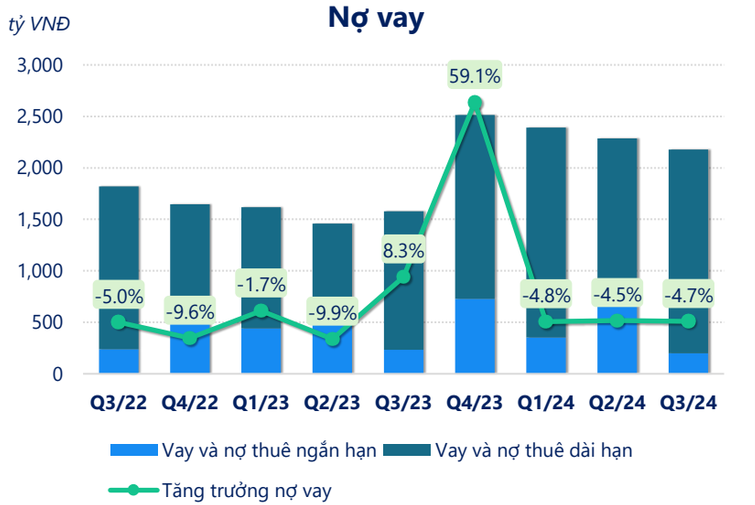
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



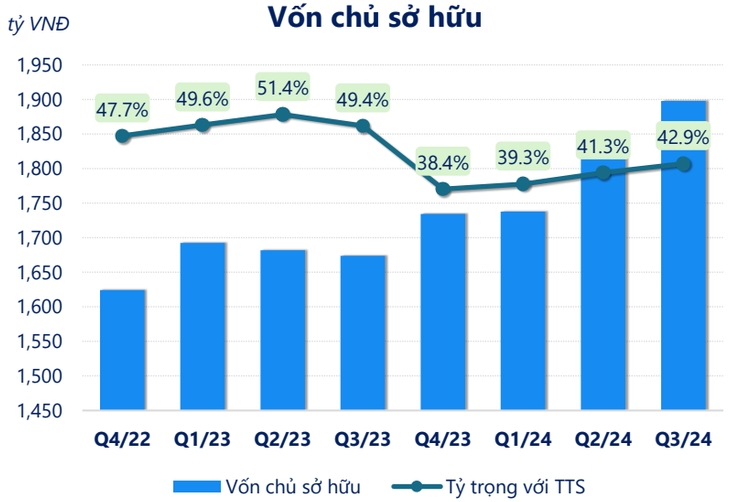
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

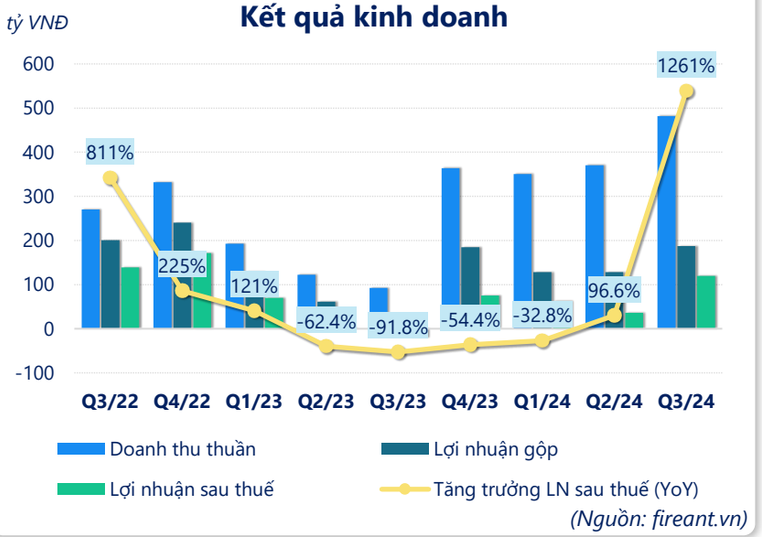


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

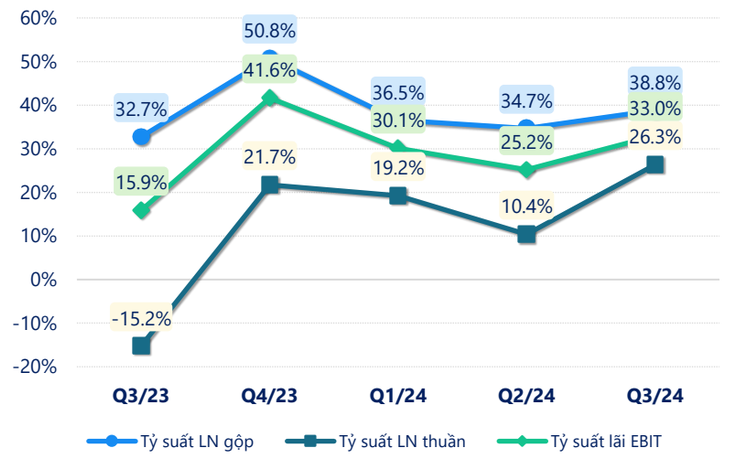
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Kết quả kinh doanh



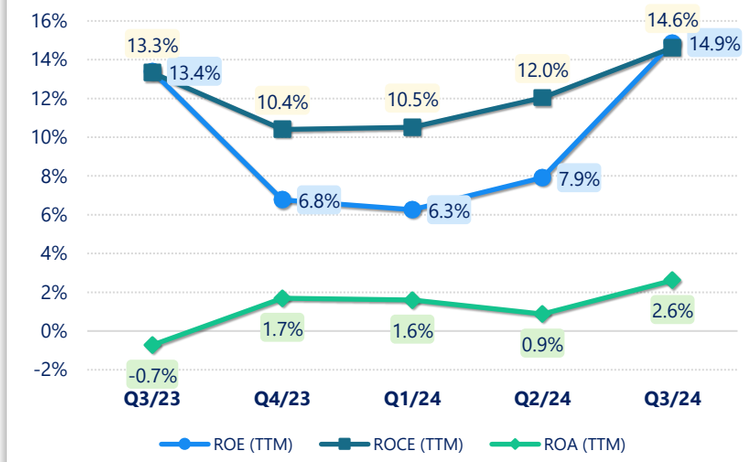
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



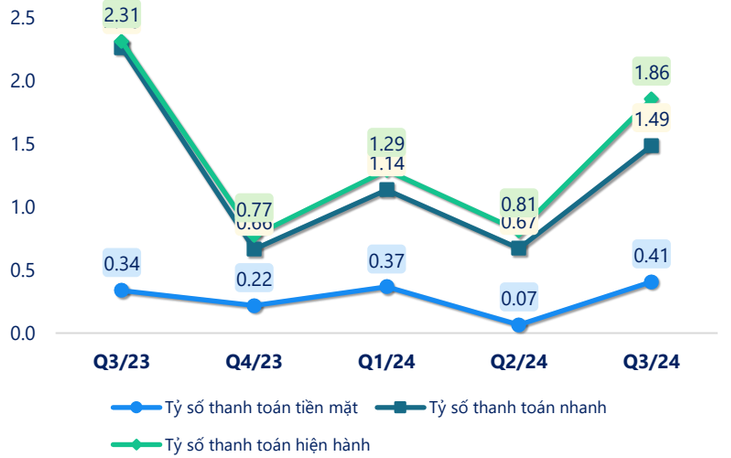
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



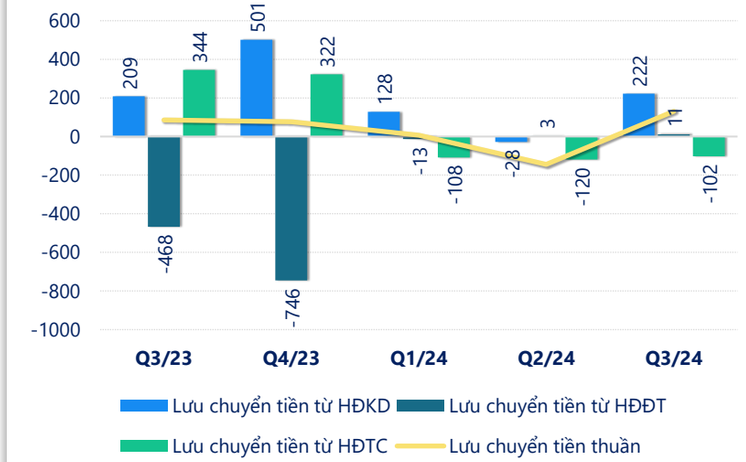
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,427**	**4,514**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	885	728	21.6%
Tiền và tương đương tiền	194	201	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	16.0	-37.5%
Phải thu ngắn hạn	481	383	25.5%
Hàng tồn kho	176	98.9	78.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	28.8	-17.1%
Tài sản dài hạn	**3,542**	**3,786**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	465	501	-7.2%
Tài sản cố định	2,851	2,665	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	376	-93.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	2.25	-75.2%
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**25.2**	**9.9%**
Lợi thế thương mại	174	217	-19.8%
Nợ phải trả	2,529	2,778	-9.0%
Nợ ngắn hạn	**477**	**1,009**	**-52.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	818	-75.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	85.8	43.7%
Nợ dài hạn	2,052	1,769	16.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,978	1,694	16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,898**	**1,736**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,898**	**1,736**	**9.3%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	92.7	364	350	371	482
Giá vốn hàng bán	62.3	179	222	242	295
Lợi nhuận gộp	30.4	185	128	129	187
Doanh thu HĐTC	8.52	-0.85	1.68	1.76	3.36
Chi phí TC	35.5	73.3	45.1	48.0	38.7
Chi phí lãi vay	34.8	70.3	37.8	54.3	32.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.70	0
Chi phí bán hàng	0	0.61	0.60	2.61	2.48
Chi phí QLDN	17.5	30.9	16.6	39.4	22.4
LN thuần từ HĐKD	-14.1	79.0	67.4	38.5	127
Lợi nhuận khác	-5.94	2.06	0.34	0.52	0.00
LN trước thuế	-20.0	81.1	67.8	39.0	127
Lợi nhuận sau thuế	-20.6	75.0	62.4	36.4	120
LNST của CĐ cty mẹ	-24.8	67.1	62.7	33.9	102

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	501	128	-27.8	222
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-468	-746	-12.6	3.07	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	344	322	-108	-120	-102
Tiền đầu kỳ	38.5	124	201	207	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	**85.3**	**76.7**	**6.93**	**-144**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	124	201	207	63.2	194

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic